CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
DN: E=dung@namhoatoys.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303292182, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA, L="71/4A Hiệp Thành 13, Khu Phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 22:20:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hướng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303292... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

Số: 104 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO

Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1

Lê Bình Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 5914-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**129.376.466.666**	**82.480.700.962**
I. Tiền	**110**	**4**	**10.429.777.656**	**5.616.332.917**
1. Tiền	111		10.429.777.656	5.616.332.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**5.563.726.791**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	6.548.801.961
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(985.075.170)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**71.363.401.100**	**31.045.539.390**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	68.056.852.291	23.890.156.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.052.442.264	7.827.344.171
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	320.352.066	394.284.652
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.066.245.521)	(1.066.245.521)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**41.122.615.272**	**32.530.483.198**
1. Hàng tồn kho	141		42.366.660.365	33.774.528.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.460.672.638**	**7.724.618.666**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	832.535.331	1.000.303.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.494.390.514	6.698.855.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	133.746.793	25.459.711
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**292.337.199.422**	**299.452.892.895**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.000.000.000**	**7.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.000.000.000	7.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**45.734.712.049**	**118.209.244.105**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.710.283.049	118.135.957.105
- Nguyên giá	*222*		*74.997.095.246*	*155.474.610.570*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(29.286.812.197)*	*(37.338.653.465)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.429.000	73.287.000
- Nguyên giá	*228*		*844.290.000*	*844.290.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(819.861.000)*	*(771.003.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**89.684.678.642**	**19.491.473.732**
- Nguyên giá	231		129.095.680.866	40.722.467.855
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(39.411.002.224)	(21.230.994.123)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.025.956.519**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.025.956.519	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**117.918.178.645**	**124.939.234.500**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	136.504.732.000	136.504.732.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.586.553.355)	(11.565.497.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.973.673.567**	**29.812.940.558**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.973.673.567	29.812.940.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**421.713.666.088**	**381.933.593.857**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**124.973.570.438**	**89.556.879.287**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**113.613.966.176**	**78.123.047.105**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.889.367.958	12.349.577.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		987.232.925	661.691.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.682.635.704	2.253.779.774
4. Phải trả người lao động	314		10.283.652.727	4.748.628.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.784.755.600	241.716.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.365.113.229	1.524.601.728
7. Vay ngắn hạn	320	19	80.621.208.033	56.343.051.347
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.359.604.262**	**11.433.832.182**
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.698.000.000	1.581.720.000
2. Vay dài hạn	338	19	7.661.604.262	9.852.112.182
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**296.740.095.650**	**292.376.714.570**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**296.740.095.650**	**292.376.714.570**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.281.690.000*	*240.281.690.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.458.405.650	52.095.024.570
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*28.091.326.570*	*40.193.645.573*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*28.367.079.080*	*11.901.378.997*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**421.713.666.088**	**381.933.593.857**

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Nguyễn Thị Minh Vân**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**248.686.060.656**	**153.649.636.811**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.315.247.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**248.686.060.656**	**150.334.388.922**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	189.036.279.592	105.011.633.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**59.649.781.064**	**45.322.755.890**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.863.144.839	2.846.391.044
7. Chi phí tài chính	22	27	13.330.612.315	15.888.917.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.614.437.002*	*3.550.051.185*
8. Chi phí bán hàng	25	28	6.209.002.597	6.626.315.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.346.994.026	12.278.130.538
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**31.626.316.965**	**13.375.782.944**
11. Thu nhập khác	31		406.919.015	1.827.539.963
12. Chi phí khác	32		1.106.383.234	976.142.106
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(699.464.219)**	**851.397.857**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.926.852.746**	**14.227.180.801**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.559.773.666	2.325.801.804
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**28.367.079.080**	**11.901.378.997**

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Nguyễn Thị Minh Vân**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***30.926.852.746***	***14.227.180.801***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.960.397.213	10.964.538.875
- Các khoản dự phòng	03	6.035.980.685	11.497.453.260
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.110.718.983	(140.831.243)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	19.167.735	(774.400.574)
- Chi phí lãi vay	06	4.614.437.002	3.550.051.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***54.667.554.364***	***39.323.992.304***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.142.103.597)	(6.824.309.106)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.592.132.074)	1.005.505.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.157.889.871	(4.726.732.946)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	59.316.989	(103.282.367)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.548.801.961	1.508.959.100
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.614.437.002)	(3.855.064.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.327.902.402)	(8.208.727.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***19.756.988.110***	***18.120.339.450***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.464.399.619)	(18.152.510.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	864.873.372	2.003.636.364
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	9.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.105.716	808.874.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(11.593.420.531)***	***(6.339.999.708)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	196.545.332.251	133.331.642.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.229.251.667)	(121.202.574.527)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.003.698.000)	(36.005.547.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(3.687.617.416)***	***(23.876.479.193)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**4.475.950.163**	**(12.096.139.451)**
Tiền đầu năm	**60**	**5.616.332.917**	**17.285.946.692**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	337.494.576	426.525.676
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**10.429.777.656**	**5.616.332.917**

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Nguyễn Thị Minh Vân**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182 ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 893 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 485 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất và Thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ; cho thuê kho và nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;

c) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến nay mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng năm hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng năm hiện hành.
- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng năm hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng năm phát sinh khoản chiết khấu, trả lại.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	74.753.708	7.088.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.355.023.948	5.609.244.775
Cộng	**10.429.777.656**	**5.616.332.917**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Rosendahl Design Group	44.291.035.852	17.007.879.443
Spring Copenhagen	11.582.223.504	992.108.777
Stanley Black & Decker Limited BVBA	4.948.374.995	2.968.057.428
Các khách hàng khác	7.235.217.940	2.922.110.440
Cộng	**68.056.852.291**	**23.890.156.088**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
European Wood Corporation APS	1.125.910.515	-
Công ty Cổ phần SX và TM Miền Quê	-	5.500.859.631
Các nhà cung cấp khác	2.926.531.749	2.326.484.540
Cộng	**4.052.442.264**	**7.827.344.171**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***320.352.066***	***394.284.652***
Tạm ứng	48.335.196	65.718.301
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	177.475.690
Các đối tượng khác	272.016.870	151.090.661
b) Dài hạn	***7.000.000.000***	***7.000.000.000***
Ký quỹ, ký cược (i)	7.000.000.000	7.000.000.000

(i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê theo Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 01 tháng 5 năm 2023 và Phụ lục Hợp đồng ngày 01 tháng 9 năm 2023.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách						
ORDA KOREA CO., LTD.	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom	23.327.496	-	Trên 3 năm	23.327.496	-	Trên 3 năm
ARCHITECHMADE A/S	963.696.651	-	Trên 3 năm	963.696.651	-	Trên 3 năm
Cộng	**1.066.245.521**	**-**	**-**	**1.066.245.521**	**-**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.558.591.588	(232.830.488)	18.933.332.698	(232.830.488)
Công cụ, dụng cụ	593.997.299	(31.921.844)	391.874.014	(31.921.844)
Chi phí SXKD dở dang	18.938.741.551	-	9.994.821.297	-
Thành phẩm	4.110.748.914	(979.292.761)	4.279.294.235	(979.292.761)
Hàng hóa	-	-	10.625.034	-
Hàng gửi bán	164.581.013	-	164.581.013	-
Cộng	**42.366.660.365**	**(1.244.045.093)**	**33.774.528.291**	**(1.244.045.093)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***832.535.331***	***1.000.303.929***
Công cụ dụng cụ xuất dùng	208.507.319	380.757.289
Chi phí bảo hiểm	325.439.478	14.935.302
Các khoản khác	298.588.534	604.611.338
b) Dài hạn	***28.973.673.567***	***29.812.940.558***
Tiền thuê đất (i)	28.431.558.100	29.379.276.700
Công cụ dụng cụ xuất dùng	151.403.191	101.158.750
Các khoản khác	390.712.276	332.505.108
Cộng	**29.806.208.898**	**30.813.244.487**

(i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty phân bổ trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải thu	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Thuế thu nhập cá nhân	25.459.711	2.767.753.799	2.860.746.828	118.452.740
Các loại thuế khác	-	60.449.958	75.744.011	15.294.053
Cộng	**25.459.711**	**2.828.203.757**	**2.936.490.839**	**133.746.793**
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	186.119.429	182.651.881	-	368.771.310
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	904.660.489	904.660.489	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.216.705	43.883.920	14.332.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.067.660.345	2.559.773.666	2.327.902.402	2.299.531.609
Các loại thuế khác	-	186.010.190	186.010.190	-
Cộng	**2.253.779.774**	**3.891.312.931**	**3.462.457.001**	**2.682.635.704**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**105.338.360.503**	**45.238.488.079**	**4.495.524.088**	**300.462.900**	**101.775.000**	**155.474.610.570**
- Mua trong năm	182.853.100	9.219.890.000	-	-	35.700.000	9.438.443.100
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(88.373.213.011)	-	-	-	-	(88.373.213.011)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.542.745.413)	-	-	-	(1.542.745.413)
Số dư cuối năm	**17.148.000.592**	**52.915.632.666**	**4.495.524.088**	**300.462.900**	**137.475.000**	**74.997.095.246**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**16.561.549.960**	**18.855.392.359**	**1.618.671.288**	**246.587.726**	**56.452.132**	**37.338.653.465**
- Khấu hao trong năm	1.657.609.165	5.182.134.112	478.272.800	7.306.668	14.705.204	7.340.027.949
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(14.556.215.437)	-	-	-	-	(14.556.215.437)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(835.653.780)	-	-	-	(835.653.780)
Số dư cuối năm	**3.662.943.688**	**23.201.872.691**	**2.096.944.088**	**253.894.394**	**71.157.336**	**29.286.812.197**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**88.776.810.543**	**26.383.095.720**	**2.876.852.800**	**53.875.174**	**45.322.868**	**118.135.957.105**
Tại ngày cuối năm	**13.485.056.904**	**29.713.759.975**	**2.398.580.000**	**46.568.506**	**66.317.664**	**45.710.283.049**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 4.351.649.807 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 2.233.359.470 VND).

Một phần máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam –Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**844.290.000**	**844.290.000**
Số dư cuối năm	**844.290.000**	**844.290.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**771.003.000**	**771.003.000**
- Khấu hao trong năm	48.858.000	48.858.000
Số dư cuối năm	**819.861.000**	**819.861.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**73.287.000**	**73.287.000**
Tại ngày cuối năm	**24.429.000**	**24.429.000**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 380.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 380.000.000 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**37.257.042.855**	**3.465.425.000**	**40.722.467.855**
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	88.373.213.011	-	88.373.213.011
Số dư cuối năm	**125.630.255.866**	**3.465.425.000**	**129.095.680.866**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**21.230.994.123**	-	**21.230.994.123**
- Khấu hao trong năm	3.623.792.664	-	3.623.792.664
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	14.556.215.437	-	14.556.215.437
Số dư cuối năm	**39.411.002.224**	-	**39.411.002.224**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**16.026.048.732**	**3.465.425.000**	**19.491.473.732**
Tại ngày cuối năm	**86.219.253.642**	**3.465.425.000**	**89.684.678.642**

Đây là các tài sản Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã cho thuê theo các Hợp đồng thuê tài sản với Công ty TNHH Goldfinger VN và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtems Việt Nam. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Danh mục bất động sản đầu tư tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	14.736.517.650	14.736.517.677
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Hệ thống PCCC NM1	837.297.513	837.297.513	-
4	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
6	Hệ thống dây điện xưởng 1	238.314.400	238.314.400	-
7	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
8	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
9	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	132.912.000	-
10	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	77.142.905	55.102.095
11	Mái hiên nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	124.200.000	-
12	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
13	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	100.108.000	-
14	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	79.719.000	-
15	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NM1	49.950.000	24.975.000	24.975.000
16	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		**40.722.467.855**	**22.440.448.083**	**18.282.019.772**

Danh mục bất động sản đầu tư tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Hạng mục xây dựng nhà xưởng	71.611.364.745	10.991.747.399	60.619.617.346
2	Hệ thống điện nhà máy củ chi	8.833.868.484	3.239.085.102	5.594.783.382
3	Hệ thống PCCC (HĐ:06 & PL 01/06/KL)	3.995.650.912	1.456.072.022	2.539.578.890
4	Máy biến áp 3 pha 1500KVA 22/0.4KV 5511/EVNHCM & Trạm biến thế 1500kVA 22/0.4kV, Hệ thống đường dây cáp trung thế 22kV	1.240.000.000	454.666.674	785.333.326
5	Thi công theo hợp đồng số 0706/2021-HĐKT/LP-NH ký ngày 07/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 của HĐKT số 0706/2021-HĐKT/LP-NH ký ngày 21/10/2021	1.088.352.800	211.624.140	876.728.660
6	Thi công cải tạo nhà máy Nam Hoa Củ Chi hđ 11 ngày 20/11/23 theo HĐ 02/2022/HĐXD.XDVN-NH ngày 17/03/22	682.429.630	79.616.796	602.812.834
7	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60m3/ngày-đêm	300.000.000	165.000.000	135.000.000
8	Hệ thống mái che nhà xe CBCNV Cty theo HDong số 11/01/2022 ngày 11/01/22	196.455.000	114.598.750	81.856.250
9	Cửa cuốn chống cháy HĐ 30092019 (30.09.2019)	140.000.000	71.166.687	68.833.313
10	Vách ngăn, cửa nhôm văn phòng làm việc NM2 KCN Tân Phú Trung theo Hdong số 19/HĐKT/MC-NH kí ngày 08/5/2020	92.000.000	84.333.315	7.666.685
11	Vách ngăn, cửa nhôm (Phòng 5S, P.Sản Xuất và Văn phòng) theo Hdong số 20 ngày 23/6/2020	69.991.440	62.992.296	6.999.144
12	Ô bông gió ở phía sau nhà xưởng theo HDong số 0144/2019-HĐKT/TP-NH ngày 04/11/2019 (ĐĐ thi công : Lô C5-9 đường N9, KCN Tân Phú Trung)	68.120.000	9.870.105	58.249.895
13	Khoan giếng và lắp đặt máy bơm - Nam Hoa	54.980.000	29.780.855	25.199.145
Cộng		**88.373.213.011**	**16.970.554.141**	**71.402.658.870**

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 7.601.812.528 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 7.501.704.528 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đây là chi phí cải tạo Nhà xưởng sản xuất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	136.504.732.000	(18.586.553.355)	(*)	136.504.732.000	(11.565.497.500)	(*)
Cộng	**136.504.732.000**	**(18.586.553.355)**		**136.504.732.000**	**(11.565.497.500)**	

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tỷ lệ 51% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của Miền Quê là sản xuất đồ dùng, nội thất gỗ và cho thuê kho, nhà xưởng. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lỗ trong năm 2024 và tổng lỗ lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho vay		
Thu hồi gốc cho vay	-	9.000.000.000
Lãi cho vay	-	151.726.028
Thu tiền lãi vay	-	189.205.481
Bán hàng		
Bán tài sản cố định	-	183.055.190
Bán nguyên vật liệu	237.396.098	2.173.738.626
Thu tiền bán hàng	369.837.159	2.932.979.540
Mua hàng		
Mua tài sản cố định	35.700.000	183.055.190
Mua nguyên vật liệu	892.837.091	8.212.629.681
Trả lại nguyên vật liệu đã mua	-	5.542.540.692
Chi phí dịch vụ	8.659.719.473	1.301.779.665
Chi phí thuê nhà xưởng	8.579.760.000	3.574.900.000
Đặt cọc thuê nhà xưởng	-	7.000.000.000
Thu lại tiền mua hàng đã ứng trước	6.000.000.000	-
Trả tiền mua hàng	20.301.610.432	13.314.046.873

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Công ty Cổ phần In Sao Việt Nhật	1.566.493.107	1.566.493.107	1.509.279.965	1.509.279.965
Các nhà cung cấp khác	4.921.192.563	4.921.192.563	3.438.615.077	3.438.615.077
Cộng	**13.889.367.958**	**13.889.367.958**	**12.349.577.330**	**12.349.577.330**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***3.365.113.229***	***1.524.601.728***
Kinh phí công đoàn	667.324.788	147.526.212
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	990.074.548	94.029.248
Nhận ký quỹ, ký cược	1.581.720.000	500.000.000
Các khoản phải trả khác	125.993.893	783.046.268
b) Dài hạn	***3.698.000.000***	***1.581.720.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	3.698.000.000	1.581.720.000

19. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***56.343.051.347***	***56.343.051.347***	***200.507.408.353***	***(176.229.251.667)***	***80.621.208.033***	***80.621.208.033***
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (i)	46.031.571.347	46.031.571.347	195.012.318.353	(169.518.495.187)	71.525.394.513	71.525.394.513
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	10.311.480.000	10.311.480.000	5.495.090.000	(6.710.756.480)	9.095.813.520	9.095.813.520
b) Vay dài hạn	***9.852.112.182***	***9.852.112.182***	***3.304.582.080***	***(5.495.090.000)***	***7.661.604.262***	***7.661.604.262***
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	9.852.112.182	9.852.112.182	3.304.582.080	(5.495.090.000)	7.661.604.262	7.661.604.262
Cộng	**66.195.163.529**	**66.195.163.529**	**203.811.990.433**	**(181.724.341.667)**	**88.282.812.295**	**88.282.812.295**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

19. VAY (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.095.813.520	10.311.480.000
Trong năm thứ hai	6.291.676.182	6.303.636.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.369.928.080	3.548.476.182
Tổng cộng	**16.757.417.782**	**20.163.592.182**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	9.095.813.520	10.311.480.000
Số phải trả sau 12 tháng	**7.661.604.262**	**9.852.112.182**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**240.281.690.000**	**76.199.192.573**	**316.480.882.573**
Lợi nhuận trong năm trước	-	11.901.378.997	11.901.378.997
Chia cổ tức	-	(36.005.547.000)	(36.005.547.000)
Số dư cuối năm trước	**240.281.690.000**	**52.095.024.570**	**292.376.714.570**
Lợi nhuận trong năm nay	-	28.367.079.080	28.367.079.080
Chia cổ tức (i)	-	(24.003.698.000)	(24.003.698.000)
Số dư cuối năm	**240.281.690.000**	**56.458.405.650**	**296.740.095.650**

(i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng 10% mệnh cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 24.003.698.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Vốn điều lệ của Công ty là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Ông Đoàn Hương Sơn	6,491,612	27.02%	5,864,212	24.41%
Ông Lê Duy Anh	3,120,000	12.98%	3,120,000	12.98%
Bà Bùi Thị Hiên	2,398,206	9.98%	2,398,206	9.98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1,560,000	6.49%	1,560,000	6.49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	500,000	2.08%	803,790	3.35%
Cổ phiếu quỹ	24,471	0.10%	24,471	0.10%
Các cổ đông khác	9,933,880	41.34%	10,257,490	42.69%
Tổng cộng	**24,028,169**	**100%**	**24,028,169**	**100%**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	24.028.169
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.028.169*	*24.028.169*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.471*	*24.471*
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	24.003.698
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.003.698*	*24.003.698*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã thanh toán trong năm nay là 24.003.698.000 VND (năm trước là 36.005.547.000 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	189.776,18	187.629,04
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	140,00	140,00

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ dưới 10% trong doanh thu và lợi nhuận. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là miền Nam Việt Nam, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	1.568.172.706	2.497.213.903
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	229.864.968.276	143.814.198.167
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	16.631.512.572	6.906.844.000
Doanh thu khác	621.407.102	431.380.741
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**3.315.247.889**
Chiết khấu thương mại	-	3.315.247.889
Doanh thu thuần về bán hàng	**248.686.060.656**	**150.334.388.922**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	4.830.934.481	786.883.255
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	180.372.700.868	102.904.931.790
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	3.832.644.243	1.319.817.987
Cộng	**189.036.279.592**	**105.011.633.032**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.546.112.511	47.189.833.192
Chi phí nhân công	92.306.909.081	48.110.525.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.960.397.213	10.964.538.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.386.424.660	16.685.177.657
Chi phí khác bằng tiền	1.167.807.683	2.463.423.412
Cộng	**214.367.651.148**	**125.413.498.599**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.105.716	657.148.728
Lãi cho vay	-	151.726.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.434.356.621	963.856.886
Lãi đầu tư chứng khoán	422.682.502	1.073.659.402
Cộng	**1.863.144.839**	**2.846.391.044**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.614.437.002	3.550.051.185
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	7.021.055.855	11.565.497.500
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(985.075.170)	(1.031.740.891)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.680.194.628	1.805.109.671
Cộng	**13.330.612.315**	**15.888.917.465**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.365.033.910	1.364.477.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.858.000	48.858.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.172.461.746	4.572.218.752
Các khoản chi phí bán hàng khác	622.648.941	640.762.161
Cộng	**6.209.002.597**	**6.626.315.987**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.161.747.950	5.104.716.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	377.505.152	431.191.234
Chi phí dự phòng	-	963.696.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.854.333	5.264.979.164
Các khoản chi phí QLDN khác	1.023.886.591	513.546.735
Cộng	**10.346.994.026**	**12.278.130.538**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	30.926.852.746	14.227.180.801
- Các khoản điều chỉnh tăng	*1.186.344.695*	*1.526.331.840*
Thu nhập chịu thuế	32.113.197.441	15.753.512.641
Thu nhập tính thuế	32.113.197.441	15.753.512.641
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế	*19.314.329.112*	*10.166.486.628*
- Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế	*12.798.868.329*	*5.587.026.013*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	3.862.865.822	2.416.793.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	2.559.773.666	1.117.405.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)	(3.862.865.822)	(1.208.396.601)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.559.773.666**	**2.325.801.804**

(i) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2024 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy này.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	88.282.812.295	66.195.163.529
Trừ: Tiền	10.429.777.656	5.616.332.917
Nợ thuần	77.853.034.639	60.578.830.612
Vốn chủ sở hữu	296.740.095.650	292.376.714.570
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**26%**	**21%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	10.429.777.656	5.616.332.917	10.429.777.656	5.616.332.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.563.726.791	-	5.563.726.791
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.328.869.161	24.218.722.439	68.328.869.161	24.218.722.439
Các khoản ký quỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	**85.758.646.817**	**42.398.782.147**	**85.758.646.817**	**42.398.782.147**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	88.282.812.295	66.195.163.529	88.282.812.295	66.195.163.529
Phải trả người bán và phải trả khác	19.295.081.851	15.214.343.598	19.295.081.851	15.214.343.598
Chi phí phải trả	1.784.755.600	241.716.741	1.784.755.600	241.716.741
Tổng cộng	**109.362.649.746**	**81.651.223.868**	**109.362.649.746**	**81.651.223.868**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng**
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	10.429.777.656	-	10.429.777.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.328.869.161	-	68.328.869.161
Các khoản ký quỹ	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	**78.758.646.817**	**7.000.000.000**	**85.758.646.817**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	80.621.208.033	7.661.604.262	88.282.812.295
Phải trả người bán và phải trả khác	15.597.081.851	3.698.000.000	19.295.081.851
Chi phí phải trả	1.784.755.600	-	1.784.755.600
Tổng cộng	**98.003.045.484**	**11.359.604.262**	**109.362.649.746**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(19.244.398.667)**	**(4.359.604.262)**	**(23.604.002.929)**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	5.616.332.917	-	5.616.332.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.563.726.791	-	5.563.726.791
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.218.722.439	-	24.218.722.439
Phải thu về cho vay	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	**35.398.782.147**	**7.000.000.000**	**42.398.782.147**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	56.343.051.347	9.852.112.182	66.195.163.529
Phải trả người bán và phải trả khác	13.632.623.598	1.581.720.000	15.214.343.598
Chi phí phải trả	241.716.741	-	241.716.741
Tổng cộng	**70.217.391.686**	**11.433.832.182**	**81.651.223.868**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(34.818.609.539)**	**(4.433.832.182)**	**(39.252.441.721)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm bao gồm 183.055.190 VND là khoản thanh lý tài sản trong năm trước thu được tiền trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm là 947.718.600 VND (năm trước là 947.718.600 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Công ty đã thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê nhà xưởng và Phụ lục Hợp đồng với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê để làm nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến ngày 01 tháng 5 năm 2043, diện tích thuê 10.214 m^2, giá thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng là 70.000 VND/m^2/tháng được thanh toán hàng tháng (bắt đầu tính tiền thuê xưởng từ ngày 01 tháng 8 năm 2023). Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm là 8.579.760.000 VND (năm trước là 3.574.900.000 VND) đối với khoản tiền thuê xưởng này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.579.760.000	8.579.760.000
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	34.319.040.000	34.319.040.000
Sau năm năm	114.396.800.000	122.976.560.000
Tổng cộng	**157.295.600.000**	**165.875.360.000**

33. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có ký hợp đồng thuê đất, Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê này. Trong Hợp đồng thuê đất không quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó với hợp đồng thuê đất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai khi hết hạn thuê đất liên quan đến tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu và nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như thỏa thuận với bên cho thuê đất, cơ quan có chức năng ban hành các quy định pháp luật nói rõ về nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng không nói rõ nghĩa vụ hoàn nguyên của bên đi thuê. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên nào vào Báo cáo tài chính riêng năm 2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm, cụ thể như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng: Trình bày phân loại lại chi phí phân bổ tiền thuê đất dài hạn.

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02)	10.016.820.275	947.718.600	10.964.538.875
Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)	844.436.233	(947.718.600)	(103.282.367)

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Nguyễn Thị Minh Vân**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/GTBCKiT-NHT.2025 *Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2025*

Vv: giải trình LNST thay đổi trên BCTC sau kiểm toán

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại nội dung Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin định kỳ trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa giải trình các nội trong Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

1. Về biến động Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

KHOẢN MỤC	ĐVT	NĂM 2024	NĂM 2023	CHÊNH LỆCH	TỶ LỆ THAY ĐỔI
				Tăng (+), giảm (-)	Tăng (+), giảm (-)
A- Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	248.7	150.3	98.4	*65%*
Lợi Nhuận sau thuế	Tỷ Đồng	28.4	11.9	16.5	*138%*
B- Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	352.0	309.5	42.5	*14%*
Lợi Nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ Đồng	8.8	-20.4	29.2	*-143%*
Lợi Nhuận sau thuế cổ đông Cty mẹ	Tỷ Đồng	22.6	0.5	22.0	*4216%*

Doanh thu thuần Cty mẹ tăng 65% so với cùng kỳ năm trước yếu do năm 2024 công ty hồi phục lại quy mô kinh doanh sau một năm 2023 bị suy giảm là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất dương so với năm trước âm và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do KQKD của Công ty mẹ hồi phục lại quy mô kinh doanh như trình bày ở trên và Cty con Miền Quê có thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà xưởng.

KHOẢN MỤC	ĐVT	SAU KIỂM TOÁN	TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	TỶ LỆ THAY ĐỔI
				Tăng (+), giảm (-)	Tăng (+), giảm (-)
A- Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	248.7	248.7	-	*0%*
Lợi Nhuận sau thuế	Tỷ Đồng	28.4	27.9	0.5	*2%*
B- Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	352.0	348.1	3.9	*1%*
Lợi Nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ Đồng	8.8	6.9	1.9	*27%*
Lợi Nhuận sau thuế cổ đông Cty mẹ	Tỷ Đồng	22.6	20.7	1.9	*9%*

2. Về thay đổi LNST trên BCTC Hợp nhất trước và sau kiểm toán

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất trước và sau thay đổi trên 5% chủ yếu đến từ bút toán điều chỉnh ghi nhận chênh lệch khấu hao giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của Tài sản cố định tại Cty con Miền Quê được thanh lý trong kỳ.

Trên đây là giải trình của NHT báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 so với cùng kỳ năm trước, LNST trên BCTC hợp nhất kiểm toán thay đổi hơn 5% so với trước Kiểm toán.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

CTY CPSX VÀ TM NAM HOA

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN THỌ

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu.*